

Số: 182/QĐ-TTBTCDHL

Ninh Bình, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai số liệu quyết toán NSNN năm 2024

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM BẢO TỒN DI TÍCH LS-VH CỔ ĐÔ HOA LƯ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 883/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao chỉ tiêu phát triển kinh tế- xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 957/QĐ-SVHTT ngày 31/12/2025 của Sở Văn hóa và Thể thao về việc công bố công khai số liệu quyết toán NSNN năm 2024;

Xét đề nghị của phụ trách Văn phòng Trung tâm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán NSNN năm 2024 của Trung tâm Bảo tồn di tích Lịch sử - Văn hóa Cổ đô Hoa Lư (có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các cá nhân và các bộ phận liên quan thuộc Trung tâm chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở VH&TT;
- Lưu: TT, KT.

GIÁM ĐỐC



Đinh Trung Hiếu

TRUNG TÂM BẢO TỒN DI TÍCH LS-VH CỔ ĐÔ HOA LƯ

Chương: 429



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTBTCDHL ngày 31/12/2025

của Trung tâm bảo tồn di tích LS-VH Cổ đô Hoa Lư)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	8.033,00	8.033,00		
I	Số thu phí, lệ phí	8.033,00	8.033,00	-	
1	Phí thẩm quan	8.033,00	8.033,00	-	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	6.336,00	6.336,00	-	
1	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	6.336,00	6.336,00	-	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.336,00	6.336,00	-	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	1.697,13	1.697,13	-	
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí	1.697,13	1.697,13	-	
	Phí thẩm quan	1.414,27	1.414,27	-	
	Phí dịch vụ môi trường rừng	282,85	282,85		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	4.508,00	4.508,00	-	
I	Nguồn ngân sách trong nước	4.508,00	4.508,00	-	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế	100,00	100,00	-	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100,00	100,00	-	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	4.408,00	4.408,00	-	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.116,00	2.116,00	-	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.292,00	2.292,00	-	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				